

Số: /YCBG-TTYT

Kỳ Sơn, ngày 19 tháng 5 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị đủ điều kiện Tư vấn thẩm định Hồ sơ mời thầu (E-HSMT),
thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn đang có kế hoạch triển khai mua sắm các mặt hàng hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2025-2026 cho Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn. Trung tâm Y tế trân trọng kính mời các đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm và quan tâm tham gia chào giá dịch vụ Tư vấn thẩm định Hồ sơ mời thầu (E-HSMT), thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

- Tổng giá trị hàng hóa: 5.875.246.470 **đồng** (Bằng chữ: Năm tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm bảy mươi đồng).

- Danh mục gồm **132** hàng hoá với số lượng, chủng loại cụ thể tại danh mục kèm theo.

- Hồ sơ chào giá bao gồm:

- + Báo giá Tư vấn thẩm định Hồ sơ mời thầu (E-HSMT), thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (bản gốc);

- + Hồ sơ năng lực, đăng ký kinh doanh của đơn vị.

- Báo giá của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có), đơn giá chào là VNĐ

- Hình thức nhận báo giá: Gửi đến Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn, địa chỉ: Bản Khe Tỳ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An; hoặc qua Email: khoaduocctyts@gmail.com.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 16 giờ 00 phút ngày 19/5/2025 đến trước 16 giờ 00 phút ngày 22/5/2025. Các báo giá gửi sau thời hạn trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn hiệu lực của báo giá tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 22/5/2025.

- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Nguyễn Tiến Hùng, khoa Dược Trung tâm Y tế Kỳ Sơn, Nghệ An. Địa chỉ: Bản Khe Tỳ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Nghệ An. Số điện thoại: 0986877023.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Sầm Văn Hải

DANH MỤC HÀNG HOÁ, THIẾT BỊ, VẬT TƯ Y TẾ

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 283/YCBG-TTYT ngày 19/5/2025 của Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn)

Stt	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1	Băng cuộn vải	Cuộn	10.000
2	Băng keo lụa 5cm x 5m	Cuộn	4.800
3	Bơm tiêm 5ml	Cái	180.000
4	Bông y tế	Kg	100
5	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp Polyglycolic acid số 1	Sợi	480
6	Chỉ Polypropylen số 2/0	Sợi	240
7	Chỉ Polypropylen số 3/0	Sợi	240
8	Chỉ Polypropylen số 5/0	Sợi	240
9	Chromic Catgut số 1	Sợi	1.000
10	Chromic Catgut số 2/0	Sợi	360
11	Chromic Catgut số 3/0	Sợi	1.000
12	Cồn 90 độ	Lít	1.000
13	Cồn y tế 70 độ	Lít	1.800
14	Cồn y tế 96 độ	Lít	800
15	Định lượng HbA1c	Hộp	5
16	Dung dịch cồn sát khuẩn tay	Chai	500
17	Dung dịch rửa máy đậm đặc	Hộp	10
18	Dung dịch rửa tay phẫu thuật 5L	Can	20
19	Dung dịch rửa tay thường quy 5L	Can	20
20	Dung dịch sát khuẩn bề mặt	Can	10
21	Dung dịch tẩy rửa, làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính đa Enzyme	Can	8
22	Dung dịch tẩy rửa, làm sạch dụng cụ y tế hoạt tính Enzym	Can	8
23	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp	Cái	50.000
24	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Cái	50.000
25	Gạc phẫu thuật 40cm x 80cm x 4 lớp	Cái	20.000
26	Gel bôi trơn	Tuýp	100
27	Gel siêu âm	Can	80
28	Giấy điện tim 6 cần	Tập	100
29	Hoá chất chuẩn đa thông số	Hộp	14
30	Hoá chất chuẩn giá trị trung bình	Hộp	14
31	Hoá chất chuẩn mức cao	Hộp	14
32	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	Hộp	5
33	Hóa chất định lượng Protein trong máu	Hộp	5
34	Hóa chất định lượng Triglyceride trong máu	Hộp	10

Stt	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
35	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Hộp	14
36	Hóa chất định lượng Uric Acid trong máu	Hộp	14
37	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Lọ	12
38	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Can	100
39	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Can	100
40	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Can	80
41	Hoá chất sinh hoá định lượng Albumin trong máu	Hộp	5
42	Hoá chất sinh hoá định lượng BILIRUBIN toàn phần trong máu	Hộp	10
43	Hoá chất sinh hoá định lượng BILIRUBIN trực tiếp trong máu	Hộp	10
44	Hoá chất sinh hoá định lượng CHOLESTEROL trong máu	Hộp	12
45	Hoá chất sinh hoá định lượng CREATININE trong máu, nước tiểu	Hộp	16
46	Hoá chất sinh hoá định lượng GLUCOSE trong máu	Hộp	16
47	Hoá chất sinh hoá định lượng GOT trong máu	Hộp	16
48	Hoá chất sinh hoá định lượng GPT trong máu	Hộp	16
49	Kim chọc dò và gây tê tùy sống số các cỡ 18-27G	Cái	2.000
50	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA nắp nhựa	Ống	80.000
51	Phim X-Quang số hóa 20x25cm	Tờ	30.000
52	Viên nén khử khuẩn	Viên	5.000
53	Que thử đường huyết	Cái	2.000
54	Test thử đường huyết mao mạch	Cái	2.000
55	Que thử nước tiểu 10 thông số	Test	5.000
56	Sonde dẫn lưu ổ bụng có lỗ	Cái	300
57	Sonde dẫn lưu ổ bụng không lỗ	Cái	300
58	Chỉ phẫu thuật không tiêu, đơn sợi tổng hợp số 1/0	Sợi	240
59	Chỉ phẫu thuật không tiêu, đơn sợi tổng hợp số 2/0	Sợi	240
60	Chỉ phẫu thuật không tiêu, đơn sợi tổng hợp số 3/0	Sợi	600
61	Chỉ phẫu thuật không tiêu, đơn sợi tổng hợp số 4/0	Sợi	600
62	Chỉ phẫu thuật không tiêu, đơn sợi tổng hợp số 5/0	Sợi	360
63	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần	Can	30
64	Dung dịch ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần	Chai	48

Stt	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
65	Dung dịch pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần.	Thùng	48
66	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động (rửa hệ thống: pha loãng với nước rửa để rửa toàn bộ hệ thống máy).	Chai	6
67	Dung dịch rửa hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động (rửa kim, bệnh phẩm, cuvet)	Chai	6
68	Dung dịch rửa tăng cường máy xét nghiệm sinh hóa tự động (rửa kim)	Chai	6
69	Dung dịch rửa sử dụng khi tắt máy dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động 3 thành phần	Lọ	8
70	Hoá chất định lượng acid Uric	Hộp	8
71	Hoá chất kiểm chuẩn 3 mức dùng cho máy huyết học 3 thành phần	Bộ	8
72	Hoá chất kiểm chuẩn thông thường cho các xét nghiệm thường quy	Hộp	8
73	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	Hộp	8
74	Hóa chất xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Hộp	8
75	Hóa chất xét nghiệm định lượng Amylase	Hộp	8
76	Hóa chất xét nghiệm định lượng AST/GOT	Hộp	8
77	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Direct	Hộp	8
78	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin Total	Hộp	8
79	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol	Hộp	8
80	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinine	Hộp	8
81	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Hộp	8
82	Hóa chất xét nghiệm định lượng Total Protein	Hộp	8
83	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	Hộp	8
84	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HCV	Test	1.000
85	Test chẩn đoán chất gây nghiện 5 chỉ số	Test	5.000
86	Thanh thử xét nghiệm định tính HBsAg	Test	3.000
87	Test thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV	Test	3.000
88	Bộ kim gây tê ngoài màng cứng tiêu chuẩn	Bộ	6
89	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao	Can	10
90	Dung dịch khử khuẩn trang thiết bị y tế	Can	10
91	Găng kiểm tra không bột các cỡ	Đôi	100.000
92	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Đôi	8.000
93	Bộ dây truyền dịch kim hai cánh bướm	Bộ	70.000
94	Bơm cho ăn dung tích 60cc	Cái	600
95	Bơm tiêm 10ml	Cái	240.000
96	Bơm tiêm 20ml	Cái	3.000
97	Bơm tiêm 50ml	Cái	1.000

Stt	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
98	Bơm tiêm 50ml tiêm điện	Cái	500
99	Bơm tiêm Insulin	Cái	24.000
100	Dây dẫn kèm mask thở các cỡ	Cái/ Bộ	2.000
101	Dây hút đờm nhớt	Cái	3.000
102	Dây thở Oxy	Cái/ Bộ	4.000
103	Kẹp rốn	Cái	4.000
104	Khóa ba ngã có dây dẫn	Cái	300
105	Kim cánh bướm	Cái	40.000
106	Kim lấy thuốc	Cái	100.000
107	Mặt nạ thở Oxy	Bộ	2.000
108	Ống thông dạ dày	Cái	2.000
109	Ống thông hậu môn	Cái	2.000
110	Túi đựng nước tiểu	Cái	2.000
111	Giấy in ảnh siêu âm đen trắng 110mm x 20mm UPP-110	Cuộn	250
112	Kim châm cứu dạng vĩ cán đồng các số	Cái	100.000
113	Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa các số 14G-24G	Cái	32.000
114	Ống đặt nội khí quản có bóng các số	Cái	1.000
115	Sonde Foley 2 nhánh các số (Fr12-24)	Cái	1.200
116	Sonde Foley 2 nhánh các số (Fr6-10)	Cái	1.200
117	Sonde foley 3 nhánh 12FR-24FR	Cái	300
118	Anti A	Lọ	15
119	Anti AB	Lọ	15
120	Anti B	Lọ	15
121	Kháng thể xác định nhóm máu Rh (Anti D)	Lọ	15
122	Ambu bóp bóng người lớn, trẻ em	Cái	15
123	Chỉ lạnh	Cuộn	24
124	Dây truyền dịch dùng cho chạy máy truyền dịch	Bộ	100
125	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	200
126	Máy đo huyết áp	Bộ	120
127	Khẩu trang tiệt trùng	Cái	100.000
128	Khí CO2 10 lít	Bình	10
129	Khí CO2 40 lít	Bình	20
130	Mũ phẫu thuật vô trùng	Cái	20.000
131	Khí Oxy 10 lít	Bình	120
132	Khí Oxy 40 lít	Bình	300

